



pǐ xìng
癖性

noun · natural tendency; idiosyncrasy

Example Sentences

tā yǒu wǎn shuì de pǐ xìng
他有晚睡的癖性。

He has a natural tendency to sleep late.

zhè zhǒng pǐ xìng hěn nán gǎi biàn
这种癖性很难改变。

This idiosyncrasy is hard to change.

tā de pǐ xìng jiù shì xǐ huān shōu jí jiù shū
他的癖性就是喜欢收集旧书。

His natural tendency is to enjoy collecting old books.

Trace each character, then write the word on your own.

癖	癖	癖	癖	癖	癖	癖	癖	癖	癖	癖
癖	癖	癖	癖	癖	癖	癖	癖	癖	癖	癖
性	性	性	性	性	性	性	性	性	性	性